

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Hà nội, tháng 04 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 41

Biểu B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐV tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2014	31/12/2013
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	229,692,315,254	175,879,461,894
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	661,781,026,349	587,541,228,343
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các			
III	TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	4,134,465,060,993	6,450,571,631,117
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,134,465,060,993	6,450,571,631,117
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài			
V	chính khác	V.05	4,450,500,824	1,659,847,206
VI	Cho vay khách hàng	V.06	13,450,369,100,660	13,679,633,005,980
1	Cho vay khách hàng		13,638,642,907,528	13,866,695,714,973
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.07	(188,273,806,868)	(187,062,708,993)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	3,223,916,406,883	2,912,205,349,637
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,378,110,239,825	2,214,660,869,488
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		937,879,651,734	752,484,651,734
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(92,073,484,676)	(54,940,171,585)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	48,764,222,035	48,764,222,035
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		55,542,295,556	55,542,295,556
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(6,778,073,521)	(6,778,073,521)
IX	Tài sản cố định		208,665,984,644	208,191,833,008
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	181,721,487,892	180,257,737,914
a	Nguyên giá TSCĐ		294,036,240,097	286,607,800,091
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(112,314,752,205)	(106,350,062,177)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	26,944,496,752	27,934,095,094
a	Nguyên giá TSCĐ		64,018,219,495	64,018,219,495
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(37,073,722,743)	(36,084,124,401)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản cố khác	V.14	809,461,694,878	811,300,103,089
1	Các khoản phải thu	V.14.2	117,095,418,440	156,141,688,265
2	Các khoản lãi, phí phải thu		382,825,533,970	317,868,988,655
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	309,540,742,468	337,289,426,169
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội			
5	bảng khác (*)	V.14.3	-	-
	Tổng tài sản có		22,771,566,312,520	24,875,746,682,309

Biểu B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	5,181,942,450,579	7,458,358,959,879
1	Tiền gửi của các TCTD khác		4,833,231,250,579	7,109,647,759,879
2	Vay các TCTD khác		348,711,200,000	348,711,200,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	13,978,081,638,267	13,861,207,789,381
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	108,859,570,500	117,270,700,500
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII	Các khoản nợ khác	V.22	251,295,306,481	229,273,516,771
1	Các khoản lãi, phí phải trả		182,605,121,562	167,307,252,713
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	57,222,282,696	53,215,569,841
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	11,467,902,223	8,750,694,217
	Tổng nợ phải trả		19,520,178,965,827	21,666,110,966,531
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	3,251,387,346,693	3,209,635,715,778
1	Vốn của TCTD		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		171,300,904,947	171,290,904,947
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(39,294,938)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		80,125,736,684	38,344,810,831
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		22,771,566,312,520	24,875,746,682,309

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU		31/03/2014	31/12/2013
I	Nghĩa vụ tiềm ẩn	VIII.39	1,429,955,259,922	1,443,904,168,366
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		770,435,403,722	738,887,813,975
3	Bảo lãnh khác		659,519,856,200	705,016,354,391
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	4,169,735,704,909	4,115,645,853,804
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		4,169,735,704,909	4,115,645,853,804

Hà nội, Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Lập bảng

Nguyễn Thị Mai Lý

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Định

Mẫu số : B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	ĐV tính: VND	
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	426,813,527,416	426,813,527,416
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	246,665,980,881	246,665,980,881
I	Thu nhập lãi thuần		180,147,546,535	180,147,546,535
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12,220,121,532	12,220,121,532
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		6,492,092,166	6,492,092,166
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	5,728,029,366	5,728,029,366
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VI.27)	9,797,083,532	9,797,083,532
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VI.29)	(25,588,062,089)	(25,588,062,089)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		21,208,616,886	21,208,616,886
6	Chi phí hoạt động khác		12,745,554,233	12,745,554,233
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	8,463,062,653	8,463,062,653
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	(VI.32)	115,789,158,244	115,789,158,244
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		62,758,501,753	62,758,501,753
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11,399,437,078	11,399,437,078
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		51,359,064,675	51,359,064,675
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		7,000,000,000	7,000,000,000
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	7,000,000,000	7,000,000,000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		44,359,064,675	44,359,064,675
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		148	148

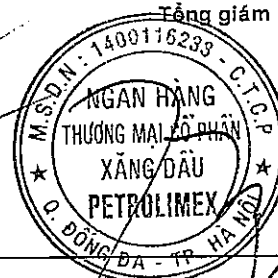
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mai Lý



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2014

MÃ SỐ: B04/TCTD
Đơn vị tính: VND


STT	CHỈ TIÊU	Quý I 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	361,856,982,101	1,507,143,001,874
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(231,368,112,031)	(1,068,376,054,576)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5,728,029,366	39,480,909,651
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(15,790,978,557)	84,525,199,474
05	Thu nhập khác	2,627,081,570	23,947,820,430
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá bỏ bằng nguồn rủi ro	5,835,981,083	13,141,094,001
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(82,068,408,227)	(351,473,942,081)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	-	(4,109,177,296)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	46,820,575,305	244,278,851,477
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(20,617,671,709)</i>	<i>193,462,632,595</i>
08	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	1,652,916,000,000
09	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(348,844,370,337)	(978,558,859,934)
10	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2,790,653,618)	569,211,073
11	Biến động các khoản cho vay khách hàng	228,052,807,446	(79,323,131,641)
12	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(5,654,168,289)	(301,960,671,305)
13	Biến động khác về tài sản hoạt động	108,618,713,089	(100,179,915,541)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>(2,204,508,362,157)</i>	<i>5,425,292,849,011</i>
14	Biến động các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
15	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(2,276,416,509,300)	4,031,783,051,383
16	Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước)	116,873,848,886	1,528,787,030,071
17	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động TC)	-	(421,926,371)
18	Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(8,411,130,000)	18,495,047,530
19	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
19	Biến động khác về công nợ hoạt động	(36,368,071,743)	(132,181,589,681)
20	Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(186,500,000)	(21,168,763,811)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,178,305,458,561)	5,863,034,333,083

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	Quý I. 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(9,674,434,864)	(15,598,764,231)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	909,598,181	21,743,636
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(973,227,278)	(61,484,480)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	7,793,646,440
04	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	5,129,647,220
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9,738,063,961)	(2,715,211,415)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(10,396,236)	(282,659,546)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10,396,236)	(282,659,546)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2,188,053,918,758)	5,860,036,462,122
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	7,213,992,321,354	1,353,955,859,232
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5,025,938,402,596	7,213,992,321,354
		<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
		VND	VND
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	229,692,315,254	175,879,461,894
	Tiền gửi tại NHNN	661,781,026,349	587,541,228,343
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (dưới 3 tháng)	4,134,465,060,993	6,450,571,631,117
		<u>5,025,938,402,596</u>	<u>7,213,992,321,354</u>

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Lập bảng

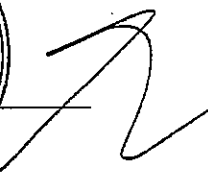

Nguyễn Thị Mai Lý

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ: B05/TCTD

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười , được thành lập theo giấy phép kinh doanh Số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ – NH5 ngày 13/11/1993 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 1.417 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.406 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Bùi Ngọc Bảo	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đình Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Trần Long An	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Lê Minh Quốc	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Quang Định	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Võ Văn Hiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Hy Tô Văn	:	Thành viên Hội đồng quản trị

Thành phần Ban Giám đốc:

Nguyễn Quang Định	:	Tổng Giám Đốc
Đình Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Đức	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Hào	:	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quyết định số 479/2004/QĐ – NHNN ngày 29/04/2004 (và các điều chỉnh) và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Quyết định số 780/QĐ-NHNN có hiệu lực từ ngày 23 tháng 4 năm 2012 và Ngân hàng đã áp dụng Quyết định này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính năm 2012. Theo đó, một số khoản vay đã quá hạn nhưng Ngân hàng đánh giá khách hàng vẫn có khả năng trả nợ sẽ được giữ nguyên nhóm nợ và tiếp tục cho gia hạn. Nếu không áp dụng Quyết định này, số liệu về phân tích nợ theo chất lượng và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng có thể thay đổi so với số liệu báo cáo.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn:

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và

bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận chuyển	6 - 10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	184,160,673,000	130,819,394,300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45,531,642,254	45,060,067,594
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	<u>229,692,315,254</u>	<u>175,879,461,894</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	661,781,026,349	587,541,228,343
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tín phiếu KBNN	-	-
	<u>661,781,026,349</u>	<u>587,541,228,343</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	218,565,060,993	711,923,631,117
- Bằng VND	70,536,817,119	28,109,525,119
- Bằng ngoại tệ, vàng	148,028,243,874	683,814,105,998
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,915,900,000,000	5,738,648,000,000
- Bằng VND	3,390,000,000,000	5,360,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	525,900,000,000	378,648,000,000
	4,134,465,060,993	6,450,571,631,117
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4,134,465,060,993	6,450,571,631,117

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,377,445,312	4,450,500,824	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19,578	698,732	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,377,425,734	4,449,802,092	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,147,264,933,804	1,659,847,206	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	45,519,169	657,318	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,147,219,414,635	1,659,189,888	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13,537,415,154,411	13,752,636,400,788
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	3,525,463,629
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	101,227,753,117	110,533,850,557
Tổng	13,638,642,907,528	13,866,695,714,974
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11,783,651,391,478	11,678,993,996,526
Nợ cần chú ý	1,299,024,049,231	1,774,421,234,735
Nợ dưới tiêu chuẩn	175,200,142,722	64,027,209,624
Nợ nghi ngờ	62,687,284,883	104,933,850,318
Nợ có khả năng mất vốn	318,080,039,214	244,319,423,771
	13,638,642,907,528	13,866,695,714,974
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	8,959,045,060,347	9,288,786,027,454
Nợ trung hạn	2,432,788,652,652	2,349,649,892,880
Nợ dài hạn	2,246,809,194,529	2,228,259,794,640
	13,638,642,907,528	13,866,695,714,974
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay bằng VND	9,858,068,953,221	10,825,710,888,156
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	3,780,573,954,307	3,040,984,826,818
	13,638,642,907,528	13,866,695,714,974

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	818,488,688,383	1,028,578,972,136
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ	35,048,583,216	88,285,119,580
Công ty TNHH khác	2,979,901,893,163	3,116,778,674,208
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	988,759,093,410	951,657,036,807
Công ty TNHH tư nhân	113,518,584,679	184,735,141,036
Công ty cổ phần khác	6,387,814,368,699	6,073,612,749,510
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	213,318,312,805	215,482,887,014
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	150,059,591,672	151,627,405,407
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	1,909,685,626,903	2,016,394,432,972
Tổ chức khác	42,048,164,598	39,543,296,304
Tổng	13,638,642,907,528	13,866,695,714,974
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,373,784,698,103	1,840,617,799,817
Ngành công nghiệp khai khoáng	562,112,598,269	618,320,209,132
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	4,163,225,739,882	4,740,744,658,982
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	93,329,111,788	25,132,482,388
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	59,220,735,372	55,400,531,075
Ngành xây dựng	919,295,755,391	881,744,672,682
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	2,963,413,919,750	3,109,331,262,600
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	101,667,296,123	134,390,460,248
Ngành vận tải kho bãi	631,223,631,300	662,692,092,043
Ngành thông tin và truyền thông	1,657,380,822	3,909,927,622
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	763,739,000	689,515,000
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	371,250,000	405,000,000
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	4,507,000,000	5,745,000,000
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,114,801,505	12,022,498,000
Ngành giáo dục và đào tạo	13,473,872,377	13,562,641,365
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	114,108,481,108	62,697,605,707
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	7,921,979,734	5,988,299,409
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	165,690,403,091	159,264,928,024
Ngành hoạt động dịch vụ khác	1,452,760,513,913	1,534,036,130,880
Tổng	13,638,642,907,528	13,866,695,714,974

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u> VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<u>Quý I năm 2014</u>			
Số dư đầu kỳ	101,655,805,112	84,141,646,731	185,797,451,843
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	8,130,523,314		8,130,523,314
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-5,654,168,289		-5,654,168,289
Sử dụng dự phòng trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	<u>104,132,160,137</u>	<u>84,141,646,731</u>	<u>188,273,806,868</u>
<u>Năm 2013</u>			
Số dư đầu kỳ	114,227,103,688	204,068,001,603	318,295,105,291
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	36,184,867,131	221,335,417,010	257,520,284,141
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-48,756,165,707	-39,301,100,576	-88,057,266,283
Sử dụng dự phòng trong kỳ		-301,960,671,306	-301,960,671,306
Số dư cuối kỳ	<u>101,655,805,112</u>	<u>84,141,646,731</u>	<u>185,797,451,843</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	2,309,609,479,784	2,144,081,929,726
Chứng khoán Chính phủ	1,949,381,358,437	1,783,713,326,648
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	130,218,384,075	130,358,126,889
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước	230,009,737,272	230,010,476,189
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	68,500,760,041	70,578,939,762
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	8,397,772,505	9,190,583,305
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,102,987,536	61,388,356,457
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	-54,449,252,087	-54,940,171,585
	<u>2,323,660,987,738</u>	<u>2,159,720,697,903</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,804,838,760,805	1,639,170,811,133
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	144,542,597,632	144,542,515,515
Trái phiếu công ty (iii)	230,009,737,272	230,010,476,189
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	130,218,384,075	130,358,126,889
	<u>2,309,609,479,784</u>	<u>2,144,081,929,726</u>
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>937,879,651,734</u>	<u>752,484,651,734</u>
<i>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)</i>	937,879,651,734	752,484,651,734
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-37,624,232,589	

(i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 3 năm đến 15 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 7,7%/năm đến 12,3%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 10 năm và 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 9,55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và lãi suất từ 9,4%/năm đến 12,25%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm; riêng trái phiếu Vinacomin 2012 và Vinacomin 2013 6 tháng trả 1 lần.

(iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn từ 9 năm đến 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất từ 10,2%/năm đến 10,5%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Quỹ tầm nhìn SSI	-	-
Chứng chỉ quỹ VF4	44,904,486,698	44,904,486,698
Quỹ đầu tư năng động (VFA)	10,150,000,000	10,150,000,000
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	487,808,858	487,808,858
	<u>55,542,295,556</u>	<u>55,542,295,556</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>-6,778,073,521</i>	<i>-6,778,073,521</i>
	<u>48,764,222,035</u>	<u>48,764,222,035</u>

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	134,550,507,119	9,115,007,534	48,331,485,998	94,406,550,440	204,249,000	286,607,800,091
Mua trong kỳ	-	57,255,000	1,733,380,000	7,851,041,864	32,758,000	9,674,434,864
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,245,994,858	-	-	2,245,994,858
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	134,550,507,119	9,172,262,534	47,818,871,140	102,257,592,304	237,007,000	294,036,240,097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12,006,031,262	4,937,649,305	22,054,155,079	67,236,888,056	115,338,475	106,350,062,177
Khấu hao trong kỳ	1,301,558,994	408,994,605	1,457,673,514	4,057,947,528	11,282,967	7,237,457,608
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,272,767,580	-	-	1,272,767,580
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,307,590,256	5,346,643,910	22,239,061,013	71,294,835,584	126,621,442	112,314,752,205
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	122,544,475,857	4,177,358,229	26,277,330,919	27,169,662,384	88,910,525	180,257,737,914
Tại ngày cuối kỳ	121,242,916,863	3,825,618,624	25,579,810,127	30,962,756,720	110,385,558	181,721,487,892

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	19,955,321,750	43,814,867,649	248,030,096	64,018,219,495
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19,955,321,750	43,814,867,649	248,030,096	64,018,219,495
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	35,947,778,740	136,345,661	36,084,124,401
Khấu hao trong kỳ	-	976,283,961	13,314,381	989,598,342
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	36,924,062,701	149,660,042	37,073,722,743
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	19,955,321,750	7,867,088,909	111,684,435	27,934,095,094
Tại ngày cuối kỳ	19,955,321,750	6,890,804,948	98,370,054	26,944,496,752

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	496,997,626,219	471,087,474,645
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	76,421,686,039	125,104,984,330
Các khoản phải thu nội bộ	37,750,406,210	28,113,501,660
Các khoản lãi, phí phải thu	382,825,533,970	317,868,988,655
Các tài sản Có khác	309,540,866,384	337,289,426,169
	806,538,492,603	808,376,900,814
14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,923,202,275	2,923,202,275
Mua sắm tài sản cố định	2,923,202,275	2,923,202,275
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	Không có	Không có

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	597,250,579	595,759,879
<i>Bằng VND</i>	597,250,579	595,759,879
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,832,634,000,000	7,109,052,000,000
<i>Bằng VND</i>	4,170,000,000,000	5,910,000,000,000
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	662,634,000,000	1,199,052,000,000
	<u>4,833,231,250,579</u>	<u>7,109,647,759,879</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	50,000,000,000	50,000,000,000
Bằng vàng và ngoại tệ	298,711,200,000	298,711,200,000
	<u>348,711,200,000</u>	<u>348,711,200,000</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>5,181,942,450,579</u>	<u>7,458,358,959,879</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,333,689,400,436	1,708,322,032,012
<i>Bằng VND</i>	1,101,290,583,745	1,441,175,313,303
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	232,398,816,691	267,146,718,709
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,543,016,110,316	12,001,816,772,604
<i>Bằng VND</i>	10,241,389,926,852	9,688,601,793,484
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	2,301,626,183,464	2,313,214,979,120
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,860,635,001	118,576,769
Tiền gửi ký quỹ	99,515,492,514	150,950,407,996
	<u>13,978,081,638,267</u>	<u>13,861,207,789,381</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	3,341,648,454,151	3,616,911,519,467
Cá nhân	10,636,433,184,116	10,244,296,269,914
	<u>13,978,081,638,267</u>	<u>13,861,207,789,381</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	108,859,570,500	117,270,700,500
	<u><u>108,859,570,500</u></u>	<u><u>117,270,700,500</u></u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kỳ phiếu	-	-
Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Thể hiện các khoản vốn nhận ủy thác từ NHNN cho vay tiếp các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEFP), lãi suất ủy thác được điều chỉnh hàng quý bằng lãi suất cơ bản do NHNN thông báo áp dụng cho ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi 1,5%/năm.

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	57,222,282,696	53,215,569,841
Các khoản phải trả nội bộ	7,744,668,050	8,774,469,763
Các khoản phải trả bên ngoài	36,001,454,703	44,433,294,895
Các tài sản Nợ khác	13,476,159,943	7,805,183
Dự phòng rủi ro khác	11,467,902,223	8,750,694,217
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	11,467,902,223	8,750,694,217

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000,000	38,344,810,831	3,038,344,810,831
Tăng vốn điều lệ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	44,359,064,675	44,359,064,675
Trích lập các quỹ	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,000,000,000,000	82,703,875,506	3,082,703,875,506

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Quý I.2014	Năm 2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	44,359,064,675	38,201,899,810
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	148	127

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	650,000,000	114,555,090,739	56,085,814,208	171,290,904,947
Trích quỹ trong kỳ	10,000,000	-	-	10,000,000
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	660,000,000	114,555,090,739	56,085,814,208	171,300,904,947

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	33,763,639,849	58,278,345,104
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	339,783,301,328	1,302,739,521,787
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	51,370,253,037	220,886,173,516
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1,896,333,202	32,218,386,406
	426,813,527,416	1,614,122,426,813

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	240,262,102,968	987,311,468,709
Trả lãi tiền vay	5,971,543,620	51,440,907,474
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	2,529,333
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	432,334,293	33,220,742,774
	246,665,980,881	1,071,975,648,290

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	2,884,069,250	12,478,079,089
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2,323,960,887	15,806,928,238
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,866,931,640	18,917,052,128
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	710,764,944	3,942,748,176
Thu từ dịch vụ tư vấn	125,000	468,355,338
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	60,139,393
Thu khác	1,434,269,811	15,353,483,956
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12,220,121,532	67,026,786,318
Chi về dịch vụ thanh toán	1,545,997,087	5,366,898,099
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	1,809,525,342	8,672,431,170
Chi về ngân quỹ	1,546,200,602	6,030,982,490
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	306,278,188	1,438,022,091
Chi về hoa hồng, môi giới	1,380,000	25,596,000
Chi khác	1,282,710,947	6,011,946,817
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	6,492,092,166	27,545,876,667
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5,728,029,366	39,480,909,651

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	12,065,465,520	48,679,300,201
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	3,674,559,276	15,788,930,677
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,390,906,244	32,890,369,524
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2,268,381,988	6,091,582,408
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	138,918	622,521
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,268,243,070	6,090,959,887
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9,797,083,532	42,587,717,793

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	12,091,932,497	39,968,360,659
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(546,681,495)	(7,918,499,027)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(37,624,232,589)	(15,070,795,800)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK đầu tư	490,919,498	24,958,415,849
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(25,588,062,089)	41,937,481,681

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	5,129,647,220
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	5,129,647,220

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	21,960,134,142	59,752,198,421
Chi cho các hoạt động khác	-13,497,071,489	-22,663,283,990
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	8,463,062,653	37,088,914,431

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Quý I 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2,396,919,621	12,284,845,558
Chi phí cho nhân viên	47,126,736,936	185,675,087,872
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	43,353,500,140	170,085,627,399
Các khoản chi đóng góp theo lương	3,552,922,805	14,751,961,552
Chi trợ cấp	220,313,991	837,498,921
Chi ăn ca cho nhân viên	-	-
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	28,386,032,191	121,324,374,558
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	8,227,055,950	46,471,600,145
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	34,941,671,291	165,798,854,209
Trong đó:		
Công tác phí	706,385,100	3,665,175,385
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	-	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2,937,798,205	10,364,380,746
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	115,789,158,244	495,447,542,943

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I.2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	51,359,064,675	51,747,684,015
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	5,129,647,220
Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5,129,647,220
Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	7,565,100,024
Thu nhập chịu thuế	51,359,064,675	54,183,136,819
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	12,839,766,169	13,545,784,205

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	229,692,315,254	175,879,461,894
Tiền gửi tại NHNN	661,781,026,349	587,541,228,343
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	4,134,465,060,993	6,450,571,631,117
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	<u>5,025,938,402,596.00</u>	<u>7,213,992,321,354.04</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	<u>Quý I.2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
I. Tổng số cán bộ, CNV	1417/1419	1406/1427
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	40,486,438,042	169,290,324,671
2. Tiền thưởng	11,481,750,121	17,524,813,884
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	51,968,188,163	186,815,138,555
5. Tiền lương bình quân	9,510,556	9,886,144
6. Thu nhập bình quân sau thuế TNCN	12,207,702	10,909,550

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1,926,779,925	3,902,609,381	5,448,490,052.00	380,899,254
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	(4,727,510,283)	7,000,000,000	-	2,272,489,717
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	465,668,394	2,175,016,634.00	2,214,170,685.00	426,514,343
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	83,000,000.00	83,000,000	-
Tổng	-2,335,061,964	13,160,626,015	7,745,660,737	3,079,903,314

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	10,137,607,369,692	9,660,492,013,724
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	1,979,523,784,879	1,851,523,573,859
4. Máy móc thiết bị, động sản	7,830,798,265,603	7,260,667,657,937
5. TSBĐ khác	3,469,339,620,379	3,255,909,235,874
Tổng	23,417,269,040,554	22,028,592,481,394

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Bảo lãnh thanh toán	435,498,840,246	515,021,993,847
3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	75,221,181,936	78,741,951,336
4. Bảo lãnh dự thầu	25,850,660,483	18,647,372,188
5. Cam kết bảo lãnh khác	122,949,173,535	92,605,037,020
Tổng	659,519,856,200	705,016,354,391

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 PGBank có nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt nam số tiền: 369.184.039.887 đồng và nhận ủy thác của Công ty cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu số tiền: 15.475.000.000 đồng để cho các đơn vị thuộc Tập đoàn và các Công ty khác vay. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là: 394.689.721.925 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý I.2014		2013	
	USD	VND quy đổi (*)	USD	VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	304,788,899.82	6,432,120,228,326	1,501,632,166.92	31,602,943,049,302
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành		-		19,568,702,526

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân quý I năm 2014: 21.103 VND/USD (Năm 2013: 21.046VND/USD)

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 105.553.879.970 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 108.021.393.249 đồng).

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phán quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT VND

Tại ngày 31/03/2014

	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I Tài sản có	4,525,376,179,375	4,646,963,158,891	4,115,177,842,317	1,677,664,452,023	1,239,200,324,447	2,412,038,865,898	234,608,984,544	18,351,029,807,494
1 Tiền mặt, vàng	184,160,673,000.00	-	-	-	-	-	-	184,160,673,000
2 Tiền gửi lại NHNN	-	531,397,840,188.00	-	-	-	-	-	531,397,840,188
3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	2,160,536,817,119.00	1,300,000,000,000.00	-	-	-	-	3,460,536,817,119
4 Tín phiếu KB, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	0
5 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	0
6 Chứng khoán SSDB	68,500,760,041.00	-	50,000,000,000.00	40,000,000,000.00	-	2,098,545,400,000.00	121,064,079,784.00	2,378,110,239,825
7 Chứng khoán đầu tư	937,879,651,734.00	-	-	-	-	-	-	937,879,651,734
8 Cho vay	1,833,959,462,193.00	1,955,028,501,583.75	2,765,177,842,316.54	1,637,664,452,022.85	1,239,200,324,446.89	313,493,465,898.46	113,544,904,759.51	9,858,068,953,221
9 Góp vốn đầu tư dài hạn	55,542,295,556.00	-	-	-	-	-	-	55,542,295,556
10 TSCĐ	208,665,984,644.00	-	-	-	-	-	-	208,665,984,644
II Tài sản khác	1,236,667,352,207.30	-	-	-	-	-	-	1,236,667,352,207
II Tài sản nợ	-317,669,245,926	8,463,159,904,260	3,322,058,044,223	1,199,461,940,424	2,412,663,866,970	237,032,501,515	0	15,316,707,011,466
1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	0
2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	2,870,597,250,579.00	1,350,000,000,000.00	-	-	-	-	4,220,597,250,579
3 Tiền gửi TCKT	-	2,304,119,300,965.01	930,500,387,584.69	45,673,535,241.78	29,991,467,202.57	172,011,808.81	-	3,310,456,702,803
4 Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	-	3,288,443,352,715.51	1,041,557,656,638.06	1,153,788,405,182.53	2,382,672,399,767.73	236,860,489,706.59	-	8,103,322,304,010
5 Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	0
6 Nợ vốn TTUT	108,859,570,500.00	-	-	-	-	-	-	108,859,570,500
7 Tài sản nợ khác	(426,528,816,426.45)	-	-	-	-	-	-	-426,528,816,426
III Khe hở lãi suất	4,843,045,425,302	-3,816,196,745,369	793,119,798,094	478,202,511,599	-1,173,463,542,523	2,175,006,364,383	234,608,984,544	3,534,322,796,028
V Thời gian thay đổi lãi suất	-	0.5	2.0	4.5	9.0	3.0	5.0	0.0
VI NII thay đổi	-	2,017,935,594	-4,770,245,932	1,652,332,913	1,793,259,418	5,867,317,713	3,625,010,607	0

Với giả định các khoản cho vay trung dài hạn đều có lãi suất thả nổi, có ngày thay đổi lãi suất rơi vào đồng đều trong 12 tháng tới; thay đổi đồng đều ở tất cả các kỳ hạn,

thu nhập ròng (NII) của ngân hàng trong 12 tháng tới thay đổi như sau:
 + Lãi suất VND tăng 1%; NII tăng 693 triệu đồng
 + Lãi suất VND giảm 1%; NII giảm 693 triệu đồng

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT USD

Ngày 31/3/2014

	Không thay cầm ls	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng
I Tài sản có	9,943,390	49,984,736	77,380,559	22,368,652	36,153,964	17,375,637	11,294,858	224,501,797
1 Tiền mặt, vàng	1,967,597.00	-	-	-	-	-	-	1,967,597
2 Tiền gửi lại NHNN	-	6,198,097.84	-	-	-	-	-	6,198,098
3 Tiền gửi lại và cho vay các TCTD	-	29,640,879.74	-	-	-	-	-	29,640,880
4 Tín phiếu XB, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	0
5 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	0
6 Chứng khoán SSDB	-	-	-	-	-	-	-	0
7 Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	0
8 Cho vay	999,812.41	14,145,758.19	77,380,559.43	22,368,652.23	36,153,964.00	17,375,636.95	11,294,857.83	179,719,241
9 Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	0
10 TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	0
11 TSC khác	6,975,981.07	-	-	-	-	-	-	6,975,981
II Tài sản nợ	61,102,853	83,878,158	34,610,290	22,558,945	22,348,906	2,646	0	224,501,797
1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	0
2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	31,500,000.00	-	-	14,200,000.00	-	-	45,700,000
3 Tiền gửi TCKT	-	8,681,562.88	-	-	-	-	-	8,681,563
4 Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	-	43,696,595.53	34,610,289.57	22,558,944.97	8,148,905.50	2,645.55	-	109,017,381
5 Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	0
6 Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	0
7 Tài sản nợ khác	61,102,852.67	-	-	-	-	-	-	61,102,853
III Khe hở lãi suất	-51,159,462	-33,893,423	42,770,270	-190,293	13,805,059	17,372,991	11,294,858	0
V Thời gian thay đổi lãi suất	0	0.5	2.0	4.5	9.0	3.0	5.0	0.0
VI NH thay đổi	0	-21,316	-42,367	89,105	-714	-69,025	28,955	0

Giá định các khoản cho vay trung dài hạn đều có lãi suất thả nổi, có ngày thay đổi lãi suất rơi vào đồng đều trong 12 tháng tới, cơ cấu tài sản Nợ - Có ổn định, khi lãi suất thay đổi đồng đều ở tất cả các kỳ hạn thu nhập ròng (NII) của ngân hàng trong 12 tháng tới thay đổi như sau:

+ Lãi suất USD tăng 1%, NII tăng 24,7 nghìn USD,
 + Lãi suất USD giảm 1%, NII giảm 24,7 nghìn USD

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2014

Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro

PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước

+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường Kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán

+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện đo lường mức tổn thất tối đa (VaR) đối với trạng thái ngoại tệ hàng tháng.

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/03/2014 là: USD/VND : 21.036, EUR/VND: 28.956,5

- Đánh giá rủi ro này, ngân hàng căn phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	4,141,271,761	41,390,370,492	-	-	45,531,642,253
II- Tiền gửi tại NHNN	-	130,383,186,162	-	-	130,383,186,162
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48,321,387,842	623,523,546,274	-	2,081,309,758	673,928,243,874
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	34,569,577,955	3,780,573,954,307	-	-	34,569,577,955
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	3,780,573,954,307
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	487,808,858
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,143,781,750	107,822,936,114	-	-	108,966,717,864
X- Tài sản có khác (*)	88,176,019,307	4,684,183,802,207	-	2,081,309,758	4,774,441,131,272
Tổng tài sản					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	961,345,200,000	-	-	961,345,200,000
II- Tiền gửi của khách hàng	88,016,651,128	2,475,914,986,173	-	370,994,152	2,564,302,631,454
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1,223,313,049,355	-	-	1,223,313,049,355
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	76,497,282	7,673,401,851	-	667,661,282	8,417,560,415
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	88,093,148,410	4,668,246,637,379	-	1,038,655,434	4,757,378,441,223
Trạng thái tiền tệ nội bảng	82,870,897	12,922,308,021	-	-	13,005,178,918
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(743,474,353)	(3,364,871,695,368)	-	-	(3,365,615,169,721)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(660,603,456)	(3,351,949,387,347)	-	-	(3,352,609,990,803)

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2014

Rủi ro thanh khoản

+ PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.

+ PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khung hoảng thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN VND

Ngày 31/3/2014

	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I	555,762,336,158	1,278,197,126,035	3,625,898,706,275	3,263,479,589,126	4,195,624,876,586	5,080,439,258,654	851,627,914,660	18,851,029,807,494
1	-	-	184,160,673,000	-	-	-	-	184,160,673,000
2	-	-	531,397,840,188	-	-	-	-	531,397,840,188
3	-	-	2,160,536,817,119	1,300,000,000,000	-	-	-	3,460,536,817,119
TCTD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	-	-	-	-	-	-	-	-
5	-	-	-	-	-	-	-	-
6	-	-	-	118,500,760,041	40,000,000,000	2,098,545,400,000	121,064,079,784	2,378,110,239,825
7	-	-	-	-	-	937,879,651,734	-	937,879,651,734
8	555,762,336,158	1,278,197,126,035	543,692,150,600	1,432,756,378,350	3,537,291,200,483	2,044,014,206,920	466,355,554,676	9,858,068,953,221
9	-	-	-	-	-	-	55,542,295,556	55,542,295,556
10	-	-	-	-	-	-	208,665,984,644	208,665,984,644
11	-	-	206,111,225,368	412,222,450,736	618,333,676,104	-	-	1,236,667,352,207
II	-	-	7,747,387,788,975	3,312,175,565,470	3,798,236,242,533	414,532,431,894	44,374,982,595	15,316,707,011,466
1	-	-	-	-	-	-	-	-
2	-	-	2,870,597,250,579	1,350,000,000,000	-	-	-	4,220,597,250,579
3	-	-	1,615,042,550,298	1,016,634,981,418	463,270,674,695	172,441,199,476	43,067,296,917	3,310,456,702,803
4	-	-	3,267,520,381,870	1,044,173,027,994	3,548,229,976,051	242,091,232,418	1,307,685,678	8,103,322,304,010
5	-	-	-	-	-	-	-	-
6	-	-	65,315,742,300	43,543,828,200	-	-	-	108,859,570,500
7	-	-	(71,088,136,071)	(142,176,272,142)	(213,264,408,213)	-	-	(426,528,816,426)
Khe hở thanh khoản	555,762,336,158	1,278,197,126,035	(4,121,489,082,700)	(48,695,976,343)	397,388,634,054	4,665,906,826,760	807,252,932,065	3,534,322,796,028

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn
 Đống Đa, Hà nội

Báo cáo tài chính
 Quý I năm 2014

BÁO CÁO KHÊ HỒ THANH KHOẢN USD

Ngày 31/3/2014

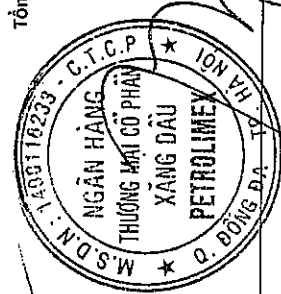
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Thì 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I. Luồng tiền vào	9,751	990,061	45,519,354	52,600,950	64,670,770	35,816,679	24,834,231	224,501,797
1 Tiền mặt, vàng	-	-	1,967,597	-	-	-	-	1,967,597
2 Tin gửi tại NHNN	-	-	6,198,098	-	-	-	-	6,198,098
3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	29,640,880	-	-	-	-	29,640,880
4 Tin phiếu KB, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chứng khoán SSDB	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Cho vay khách hàng	9,751	990,061	6,550,115	50,335,623	61,182,780	35,816,679	24,834,231	179,719,241
9 Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
10 TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
11 TSC khác	-	-	1,162,664	2,325,327	3,487,991	-	-	6,975,981
II Luồng tiền ra	-	-	140,119,535	35,217,974	47,642,431	1,218,015	303,842	224,501,797
1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	31,500,000	-	14,200,000	-	-	45,700,000
3 Tiền gửi TCKT	-	-	3,820,086	607,685	2,734,580	1,215,369	303,842	8,681,563
4 Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	-	-	43,696,596	34,610,290	30,707,850	2,646	-	109,017,381
5 Phát hành GTCC	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Tài sản nợ khác	-	-	61,102,853	-	-	-	-	61,102,853
Khê hồ thanh khoản	9,751	990,061	(94,600,181)	17,442,976	17,028,339	34,598,665	24,530,389	(0)

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà nội, Ngày 18 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Thị Mai Lý

Nguyễn Quang Đình